TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2024/DS-PT
Ngày: 31-01-2024
V/v tranh chấp về dân sự quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

- Các Thẩm phán:Ông Nguyễn Tấn Tặng;

Ông Nguyễn Tuấn Anh.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Điểu – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24/01/2024 và 31/01/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 278/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 464/2023/QĐXXPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1986.

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1972;

2. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1979;

3. Ông Nguyễn Văn L (L1), sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Do có đơn kháng cáo của

- Người kháng cáo: ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn N1 và ông Nguyễn Văn L là bị đơn trong vụ án.

(Chị T, ông N, ông N1, ông L có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/11/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T trình bày:* Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông bà ngoại chị. Sau khi ông bà ngoại chị chết thì cậu chị là ông Nguyễn Thanh N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông, bà ngoại chị chết không để lại di chúc nhưng các anh em của cậu chị và mẹ chị còn thuận thảo nên ngày 15/10/2018 cậu ruột chị là Nguyễn Thanh N cùng vợ con đến phòng C để làm thủ tục sang tên tách phần ăn này cho chị với diện tích là 124m^2 (đây là phần thừa kế của mẹ chị được hưởng từ ông bà ngoại chị, mẹ chị cho chị phần ăn này nên cậu N làm thủ tục sang tên thẳng qua cho chị). Đến ngày 31/10/2018 thì chị được Sở tài nguyên và môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy thì năm 2021 chị cất nhà ở trên phần đất này, do lúc đó chưa có tiền nên chị cất nhà còn lại một phần đất trống. Sau đó, ông N, ông N1 và ông L bao chiếm phần đất trống này. Chị khẳng định chữ ký trong Hợp đồng tại phòng C là của ông N.

Theo đơn khởi kiện ngày 21/11/2022, chị yêu cầu các ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn L2 trả lại phần đất mà các ông này bao chiếm định làm lối đi mới, chiều ngang phía trước 03m và ngang phía sau 4,5m x dài 13,29m = 51,22m^2, thuộc một phần thửa 160, tờ bản đồ số 22, đất tọa lạc tại Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp, đất do chị đứng tên quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, sau khi đo đạc thực tế thì phần đất tranh chấp có hai vị trí: Vị trí 1: các mốc 2,3,5,6,2, diện tích 38,6m^2; Vị trí 2: các mốc 1,4,5,6,1; diện tích 14,4m^2. Tổng diện tích đất tranh chấp là 53,0m^2, là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu 1,78m^2. Sau đó, chị khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn N1 và ông Nguyễn Văn L trả lại phần đất vượt quá khởi kiện ban đầu là 1,78m^2 mà các ông này bao chiếm. Như vậy, tổng diện tích chị khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn

Thanh N, ông Nguyễn Văn N1 và ông Nguyễn Văn L trả lại là 53,0m^2, thuộc một phần thửa 160, tờ bản đồ số 22, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp, đất do chị đứng tên quyền sử dụng đất.

- *Bị đơn ông Nguyễn Thanh N trình bày*: Nguồn gốc phần đất tranh chấp mà chị Nguyễn Thị Cẩm T đang kiện là của cha ông là ông Nguyễn Thanh D (bác ruột của Nguyễn Thanh N2 và ông Nguyễn Văn L). Khi còn sống thì cha ông đã sang tên cho ông đứng tên quyền sử dụng đất. Thấy T không có chỗ ở nên ông đã cất đất cho cháu T một nền nhà ở nhưng do lúc đó ông phải đi làm thuê ở S nên đã giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị là Nguyễn Thị É và cháu ruột là Nguyễn Thị Cẩm T (con bà É) đi làm thủ tục, do tin tưởng nên ông đã không nghi ngờ gì. Nay Cẩm Thoa khởi kiện thì ông mới biết là khi đi làm thủ tục thì Cẩm T ngoài việc cất phần đất nền nhà đã cất luôn phần đất còn lại, đất này là lối đi chung của tộc họ. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị Cẩm T về việc yêu cầu ông (Nguyễn Thanh N), Nguyễn Văn N1 và Nguyễn Văn L trả lại phần đất có tổng diện tích là 53,0m^2, thuộc một phần thửa 160, tờ bản đồ số 22, đất tọa lạc tại Khóm A, phường A, thành phố H, thì ông không đồng ý vì đất này của ông. Ông thừa nhận chữ ký tại phòng công chứng số 3 là của vợ chồng và con ông trực tiếp ký tên. Còn phần ký tên trong biên bản đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính thì ông thừa nhận chữ ký của ông nhưng đo đạc lúc nào thì ông không biết. Nay theo quan điểm của chị T tự nguyện chừa lối đi giáp nhà ông N3 chiều ngang phía trước giáp lộ là 1,03m; chiều ngang phía sau 1,08m chạy dài theo sơ đồ đo đạc thì ông không thống nhất. Ông yêu cầu giữ nguyên hiện trạng nhưng đất do T đứng tên thì tiếp tục đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không có ý kiến phản đối. Ngoài ra, ông không còn yêu cầu gì khác.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn L (Lẽ) trình bày*: Ông thống nhất theo trình bày của ông Nguyễn Thanh N, không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị Cẩm T, không bổ sung gì thêm.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn N1 trình bày*: Ông thống nhất theo trình bày của ông Nguyễn Thanh N, không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị Cẩm T, ông bổ sung việc T chuyển từ đất mồ mã sang đất cây lâu năm ông không biết, thời điểm đó mẹ ông lớn tuổi mà có lăn tay, còn ông thì không biết gì hết. Ngoài ra, không bổ sung gì thêm.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồng Ngự phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử,

Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, yêu cầu chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Cẩm T và chấp nhận sự tự nguyện của chị T chừa lại phần đất làm lối đi. Buộc các nguyên đơn phải trả lại cho chị T phần đất diện tích 38,6m^2, thuộc một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 22, mục đích sử dụng Đất trồng cây lâu năm, do chị Nguyễn Thị Cẩm T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**.**

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 28/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự đã xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm T.

Buộc ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn N1 và ông Nguyễn Văn L trả lại cho chị Nguyễn Thị Cẩm T phần đất tại vị trí 1, gồm các mốc 2,3,5,6,2, diện tích 38,6m^2, thuộc một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 22, mục đích sử dụng, Đất trồng cây lâu năm, do chị Nguyễn Thị Cẩm T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2/ Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Cẩm T về việc chừa lại phần đất tại vị trí 2 gồm các mốc 1,4,5,6,1; diện tích 14,4m^2 để làm lối đi, đất thuộc một phần thửa số 160, tờ bản đồ số 22, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, do chị Nguyễn Thị Cẩm T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/12/2022 và sơ đồ đo đạc ngày 22/03/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; chi phí tố tụng khác; quyền và thời hạn kháng cáo; quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/07/2023, ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn L kháng cáo yêu cầu giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Nguyễn Thị Cẩm T, giữ nguyên hiện trạng phần đất tranh chấp có diện tích 38,6m^2, thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 22, đất tọa lạc tại phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Nguyễn Thị Cẩm T để làm lối đi chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Chị Nguyễn Thị Kim T1 trình bày: Vẫn giữ nguyên việc khởi kiện của mình.

+ Ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn L trình bày: Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn L kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét thấy nguồn gốc đất của ông D để lại loại đất nghĩa địa, ông N làm thủ tục chuyển đổi mục đích thành đất cây lâu năm. Sau đó hộ ông N lập thủ tục chuyển quyền sử dụng cho chị T1 và chị T1 đứng tên QSDĐ. Tất cả hồ sơ cấp giấy chứng nhận chuyển mục đích, chuyển quyền sử dụng đều đúng quy định. Khi xem xét thẩm định tại chỗ đều thống nhất là đất trống, lối đi mà chị T1 chừa lại không phải là lối đi duy nhất của những hộ dân lân cận vì có thể đi lối đi khác. Việc chị T1 được cấp QSDĐ là đúng quy của định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của các ông N, ông N1, ông L; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Thị Kim T1 khởi kiện ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn L, về việc tranh chấp QSDĐ, Tòa nhân dân thành phố H thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Ông N4, ông N1, ông L kháng cáo trong thời hạn nên chấp nhận.

[2] Nguồn gốc đất trước đây là của cụ Nguyễn Thanh D và cụ Lê Thị H (ông bà ngoại của chị T1 và là cha mẹ của ông N4); diện tích tranh chấp 53m^2 một phần thửa 160 tờ bản đồ số 22, loại đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho chị T1 ngày 31/10/2018; đất tại phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. Chị T1 yêu cầu ông N4, ông N1, ông L trả lại diện tích đất 53m^2. Ông N4, ông N1, ông L không đồng ý theo yêu cầu của chị T1, vì đây là đất của tộc họ.

Xét thấy, ông N4 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ lần đầu vào năm 2000 loại đất nghĩa địa, sau đó mồ mã tại khu đất nghĩa địa này được di dời

chôn cất nơi khác, nên ông N4 lập thủ tục đăng ký cấp đổi lại giấy chứng nhận và chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ loại đất nghĩa địa thành đất trồng cây lâu năm và được cấp giấy chứng nhận ngày 20/8/20218.

Năm 2018, ông N4 và vợ con của ông lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho chị T1 diện tích 124m^2 và cùng đến Phòng C thực hiện công chứng hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và chị T1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 31/10/2018, chị T1 đã nhận đất sử dụng cất nhà ở vào năm 2021 ổn định cho đến nay, nhưng do chị T1 không cất nhà hết đất nên phần đất còn lại bị ông N4, ông N1, ông L tranh chấp không cho chị T1 sử dụng vì vậy xảy ra tranh chấp.

Theo ông N4 cho rằng diện tích đất tranh chấp thì ông N4 không có làm thủ tục chuyển nhượng cho chị T1, tuy nhiên ông N4 thừa nhận chữ ký trong hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất cho chị T1 là do ông ký tên, đồng thời ông thừa nhận là ông cũng không có ý kiến gì khi chị T1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ tại thửa đất số 160. Tại Công văn số 1245/UBND -HC ngày 17/5/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố H cung cấp chứng cứ như sau:

Theo sơ đồ đo đạc số 01/2023/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐ-TPHN của Chi nhánh Văn phòng Đ, đối chiếu với bản đồ do cơ quan chuyên môn đang quản lý, phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 160 tờ bản đồ số 22, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận QSDĐ ghi tên chị Nguyễn Thị Cẩm T.

Theo sơ đồ địa chính do cơ quan chuyên môn lưu trữ, tháng 9 năm 2000 thửa đất số 160 tờ bản đồ số 22 được cấp giấy theo hình thức công nhận lần đầu cho hộ ông Nguyễn Thanh N, mục đích sử dụng đất nghĩa địa, diện tích 356m^2. Đến năm 2018, hộ ông N thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất và thực hiện thủ tục cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, diện tích 124m^2 và được sở T2 ký cấp giấy vào ngày 20/8/2018.

Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Nguyễn Thị Cẩm T được thực hiện theo hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ do Phòng C chứng thực ngày 15/10/2018. Trên cơ sở đó cơ quan chuyên môn thực hiện trình tự thủ tục theo quy định, thời điểm thực hiện hồ sơ không có nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận đất có tranh chấp.

Đối chiếu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố H được Ủy ban nhân dân Tỉnh duyệt tại Quyết định 339/QĐ-UBND-NĐ ngày 29/12/2022 tại thời điểm cung cấp thông tin phần diện tích đất tranh chấp thửa số 160 tờ bản đồ số 22 không nằm trong phạm vi quy hoạch thực hiện dự án thu hồi đất đã được thông qua Hội đồng nhân dân Tỉnh.

Qua nội dung trên cho thấy phần đất tranh chấp thuộc QSDĐ của ông N, sau đó chị T quản lý sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ là do ông N chuyển nhượng cho chị T, thủ tục chuyển nhượng thực hiện đúng trình tự quy định của pháp luật, chị T được cơ quan có thẩm quyền công nhận hợp đồng chuyển nhượng diện tích 124m^2, trong đó có diện tích đất tranh chấp 53m^2, chị T đã quản lý sử dụng đất từ năm 2018. Nay ông N, ông N1, ông L bao chiếm đất vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc các ông phải có trách nhiệm trả lại đất là có căn cứ, nên kháng cáo của ông N, ông N1, ông L là không có cơ sở.

Theo chị T xác định đối với diện tích đất tranh chấp 53m^2, trong đó có diện tích 14,4m^2 thì chị tự nguyện sử dụng làm lối đi chung cho những hộ dân có đất phía trong để đi lại ra đường giao thông, nhưng chị T vẫn đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận tự nguyện của chị T là phù hợp.

Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông N, ông N1, ông L; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm xử đã có căn cứ pháp luật nên giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, ông N1, ông L. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4] Án phí phúc thẩm: Ông N, ông N1, ông L liên đới chịu 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, 39, 147, 148, 227, 228, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100,166,203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 166, 254 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26, 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm T.

Buộc ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn N1 và ông Nguyễn Văn L trả lại cho chị Nguyễn Thị Cẩm T phần đất tại vị trí 1, gồm các mốc 2,3,5,6,2, diện tích 38,6m^2, thuộc một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 22, mục đích sử dụng, Đất trồng cây lâu năm, do chị Nguyễn Thị Cẩm T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Cẩm T về việc chừa lại phần đất tại vị trí 2 gồm các mốc 1,4,5,6,1; diện tích 14,4m^2 để làm lối đi, đất thuộc một phần thửa số 160, tờ bản đồ số 22, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, do chị Nguyễn Thị Cẩm T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/12/2022 và sơ đồ đo đạc ngày 22/03/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H).

4. Về án phí và chi phi tố tụng:

- Về án phí:

+ Buộc ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn N1 và ông Nguyễn Văn L phải cùng có trách nhiệm nộp số tiền 636.900đ (Sáu trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Chị Nguyễn Thị Cẩm T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) theo các biên lai số 0006822 ngày 23/11/2022 và 0006980 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự.

+ Ông N, ông N1, ông L liên đới chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo

biên lai số 0001151 ngày 11/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự.

- Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 3.132.000đ, ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn N1 và ông Nguyễn Văn L phải chịu. Do chị Nguyễn Thị Cẩm T đã tạm ứng và đã chi xong nên ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn N1 và ông Nguyễn Văn L phải có nghĩa vụ nộp để trả lại cho chị Nguyễn Thị Cẩm T theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thành phố Hồng Ngự;
- CCTHADS thành phố Hồng Ngự;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Vạng